

## CHÍNH PHỦ

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2006

### NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Tuyên Quang**

## CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2005), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 31/TTr-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2005),

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>586.800</b>	<b>100,00</b>	<b>586.800</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>519.007</b>	<b>88,46</b>	<b>517.800</b>	<b>88,24</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	<b>70.195</b>	13,52	66.404	12,82
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	45.844	63,31	48.273	72,70

	Trong đó: Đất trồng lúa	26.577	57,97	24.423	50,59
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	24.351	34,69	18.131	27,30
1.2	Đất lâm nghiệp	446.891	86,11	445.144	85,97
1.2.1	Đất rừng sản xuất	112.275	25,12	171.012	38,42
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	288.235	64,5	159.098	35,74
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	24.381	10,38	115.034	25,84
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.849	0,36	1.910	0,37
1.4	Đất nông nghiệp khác	70,0	0,01	4.342	0,84
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>40.918</b>	<b>6,97</b>	<b>47.990</b>	<b>8,18</b>
2.1	Đất ở	5.156	12,6	5.396	11,24
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.804	93,18	4.478	82,99
2.1.2	Đất ở tại đô thị	352	6,82	918	17,01
2.2	Đất chuyên dùng	13.008	31,79	19.681	41,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	261	2,01	330	1,68
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.618	20,13	2.613	13,28
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.435	11,03	3.499	17,78
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	226,0	15,75	1.184	33,84
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	668,0	46,55	835	23,86
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	294,0	20,49	949	27,12
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	246,0	17,14	531	15,18
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.694	66,84	13.239	67,27
2.2.4.1	Đất giao thông	6.655,0	51,16	10.526	79,51
2.2.4.2	Đất thủy lợi	950,0	7,3	1.132	8,55
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	25,0	0,19	54	0,41
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113,0	0,87	211	1,59
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	69,0	0,53	49	0,37
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	545	4,19	639	4,83
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	230,0	1,77	284	2,15
2.2.4.8	Đất chợ	46,0	0,35	59	0,45

2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	40,0	0,31	206	1,56
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,0	0,15	79	0,60
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	24,0	0,06	16	0,03
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	764	1,87	927	1,93
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	21.966	53,68	21.902	45,64
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0,8		68	0,14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>26.765</b>	<b>4,56</b>	<b>21.010</b>	<b>3,58</b>

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>4.086</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.409
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.078
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	332
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	331
1.2	Đất lâm nghiệp	2.455
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.719
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	736
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11
1.4	Đất nông nghiệp khác	211
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>650</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	650
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>5</b>
3.1	Đất chuyên dùng	5
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	2

## 3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Giai đoạn 2006 - 2010
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>4.086</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.409
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.078
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	332
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	331
1.2	Đất lâm nghiệp	2.455
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.719
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	736
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11
1.4	Đất nông nghiệp khác	211
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>495</b>
2.1	Đất ở	122
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	108
2.1.2	Đất ở tại đô thị	14
2.2	Đất chuyên dùng	149
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	132
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	14
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	151
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	73
	<b>Cộng</b>	<b>4.581</b>

## 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.367</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.357
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	10

<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>953</b>
2.1	Đất ở	77
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	17
2.2	Đất chuyên dùng	855
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	18
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	3
	<b>Cộng</b>	<b>4.320</b>

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phan Văn Khải**